

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: **09 – 8 – 2021**

“Về việc ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Hồ Văn Khánh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thông Phi;

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: **Ông Biện Việt Cường** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Hữu Lý** – Kiểm sát viên.

Ngày **09** tháng **8** năm **2021**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **145/2021/TLST-HNGĐ** ngày **02** tháng **6** năm **2021**, về việc: **“Ly hôn”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **76/2021/QĐXXST-HNGĐ**, ngày **19** tháng **7** năm **2021**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị C**, sinh năm **1961**.

2. Bị đơn: **Ông Lê Văn N**, sinh năm **1955**.

Cùng nơi cư trú: **xóm 3, thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Bà **C**, ông **N** vắng mặt và đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, **nguyên đơn bà Nguyễn Thị C** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị C**, ông **Lê Văn N** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ** vào tháng **10/1987 (âm lịch)**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 1991 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi nhau, ông **N** không tôn trọng bà **C**,

thường xuyên chửi mắng, đánh đập bà C; khoảng tết âm lịch năm 2020, ông N đánh bà C gây thương tích nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà C không muốn tiếp tục chung sống với ông N nên bà C yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà C và ông N có 03 người con chung là Lê Thị Kim P, sinh năm 1988; Lê Thị Kim N1, sinh năm 1991 và Lê Văn Kim T1, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên bà C không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà C không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra bà C không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị C tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ tháng 10/1987; ông N không nhớ có đăng ký kết hôn hay không. Quá trình chung sống, có xảy ra mâu thuẫn nhưng mức độ không nghiêm trọng nên vợ chồng vẫn hạnh phúc. Đến gần tết nguyên đán năm 2021, do ông N phải thanh toán nhiều công nợ, bà C nghi ngờ ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không đem tiền về, từ đó bà C gây gổ, vợ chồng cãi nhau, bà C bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống và vợ chồng ly thân cho đến nay. Ông N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, cuộc sống vợ chồng vẫn có thể hạnh phúc nên ông N không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà C có 03 người con chung là Lê Thị Kim P, sinh năm 1988; Lê Thị Kim N1, sinh năm 1991 và Lê Văn Kim T1, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên ông N không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra ông N không có yêu cầu gì trong vụ án.

[3]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng nhận kết hôn số 407 ngày 01/01/1988 của Ủy ban nhân dân xã Đ (bản chính); 01 Đơn xin xác nhận ngày 14/7/2021; 03 giấy khai sinh (bản sao) lần lượt ghi tên Lê Thị Kim P, Lê Thị Kim N1, Lê Văn Kim T1.

Ngoài ra Tòa án đã tiến hành xác minh, lập biên bản xác minh ngày 09/7/2021 về tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà C, ông N.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C: Xử cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn với ông Lê Văn N; buộc bà C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn ông Lê Văn N vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, yêu cầu giải quyết việc ly hôn, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” là đúng pháp luật.

Tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn N đều thừa nhận bà C, ông N tự nguyện kết hôn, không có ai ép buộc; bà C cũng đã cung cấp được 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 407 của Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện: Bà C, ông N đã đăng ký kết hôn vào ngày 01/01/1988. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà C, ông N là hợp pháp. Vì vậy, bà C có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải chuẩn bị xét xử, bà C khẳng định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tận năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng gây gổ, cãi nhau, ông N không tôn trọng bà C, chửi mắng và đánh bà C nên bà C đã về nhà mẹ ruột

sinh sống và vợ chồng ly thân cho đến nay, hiện nay **bà C** không còn tình cảm với **ông N**, không muốn tiếp tục chung sống với **ông N** và yêu cầu được ly hôn. **Ông N** cũng thừa nhận khoảng gần tết nguyên đán năm 2021, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau nên đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Hơn nữa, tại biên bản xác minh ở địa phương **xã Đ**, lập ngày **09/7/2021** (bút lục số **26**) cũng thể hiện: Quá trình chung sống, vợ chồng **ông N**, **bà C** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần sống ly thân; lần gần đây nhất vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là khoảng tết nguyên đán năm 2021, từ vợ chồng ly thân cho đến nay. Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị xét xử, **ông N** không đến tham gia phiên hòa giải và có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, điều này cho thấy **ông N** không có nguyện vọng được đoàn tụ. Do đó, có đủ căn cứ xác định vợ chồng **bà C**, **ông N** đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, **bà C** yêu cầu giải quyết cho **bà C** được ly hôn với **ông N** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

[3.2] Về việc nuôi con:

Các con chung của bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn N đều đã thành niên và có khả năng lao động, bà C và ông N không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị C sinh ngày 13/5/1961, hiện nay đã trên 60 tuổi, thuộc người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. Vì vậy cần căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Miễn nộp tiền án phí cho **bà Nguyễn Thị C** và trả lại **bà Nguyễn Thị C** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận:

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T về việc đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 điều 147; các Điều 227, 228, 235, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **bà Nguyễn Thị C:**

Về quan hệ hôn nhân: **Bà Nguyễn Thị C** được ly hôn với **ông Lê Văn N.**

[2] Về án phí: Miễn nộp tiền án phí cho **bà Nguyễn Thị C**. Trả lại cho **bà Nguyễn Thị C 300.000đồng** tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số **0007360** ngày **02** tháng **6** năm **2021** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận.

[3] Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đều được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- **UBND xã Đ;**
- Lưu hồ sơ – án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Khánh